

UBND HUYỆN CẨM GIÀNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN HUỆ

DANH SÁCH
TRÚNG TUYỂN LỚP 6 TRƯỜNG THCS NGUYỄN HUỆ LẦN 1
NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trường TH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Toán	Ghi chú
1	Phạm Hoài An	08/02/2014	Tân Trường 2	7,25	8,50	
2	Nguyễn Minh An	14/10/2014	Cẩm Đoài	7,50	7,75	
3	Đỗ Ngọc Bảo An	01/06/2014	Tứ Minh	8,25	7,75	
4	Phạm Đức Anh	04/09/2014	Lai Cách	7,75	7,50	
5	Phạm Huyền Anh	20/12/2014	Lý Tự Trọng	7,50	7,25	
6	Phạm Kiệt Anh	24/09/2014	Lai Cách	7,00	8,25	
7	Hoàng Kim Anh	05/06/2014	Lương Điền	6,75	8,50	
8	Đào Mạnh Cường Anh	26/04/2014	Cẩm Phúc	6,75	8,00	
9	Vũ Phan Quốc Anh	17/07/2014	Cẩm Đông	7,25	7,50	
10	Vũ Phương Anh	18/09/2014	Cẩm Đoài	7,75	8,50	
11	Nguyễn Quỳnh Anh	16/01/2014	Lai Cách	8,00	7,25	
12	Vũ Quỳnh Anh	22/03/2014	Cẩm Đoài	7,25	7,75	
13	Đinh Tuấn Anh	29/01/2014	Tứ Minh	7,50	7,10	
14	Vũ Thảo Anh	28/07/2014	Tân Trường 2	7,50	7,25	
15	Nguyễn Thị Huyền Anh	10/03/2014	Tân Trường 2	8,00	8,00	
16	Nguyễn Vũ Trâm Anh	25/04/2014	Lai Cách	8,25	7,50	
17	Hà Nguyệt Ánh	21/01/2014	Lai Cách	7,75	8,75	
18	Nguyễn Hữu Hoàng Bách	28/08/2014	Cẩm Hoàng	8,00	7,75	
19	Vũ Thiên Bảo	23/05/2014	Lai Cách	6,75	8,00	
20	Phạm Thị Ngọc Bích	21/06/2014	Lương Điền	7,50	8,25	
21	Nguyễn Ngọc Bảo Châm	19/01/2014	Lai Cách	8,00	7,50	
22	Bùi Bảo Châu	09/09/2014	Tân Trường 1	7,75	8,50	
23	Nguyễn Hải Châu	15/07/2014	Tân Trường 2	7,25	7,75	
24	Nguyễn Hà Chi	13/12/2014	Lai Cách	8,75	7,25	
25	Vũ Hoàng Khánh Chi	29/04/2014	Lai Cách	8,75	7,50	
26	Đinh Quỳnh Chi	29/04/2014	Lai Cách	8,25	7,50	
27	Vũ Quỳnh Chi	25/02/2014	Lai Cách	7,50	7,50	
28	Nguyễn Thị Thu Diễm	17/03/2014	Cao An	7,25	7,50	
29	Lương Mỹ Duyên	03/08/2014	Cẩm Điền	6,75	8,25	
30	Vương Đức Tiến Đạt	18/07/2014	Tân Trường 2	8,00	7,75	
31	Vũ Tiến Đạt	06/11/2014	Tân Trường 2	8,50	7,25	
32	Ngô Tuấn Đạt	28/08/2014	Cẩm Đông	8,00	8,00	
33	Trần Việt Đạt	31/07/2014	Cẩm Vũ	9,00	9,00	
34	Trần Xuân Đạt	15/06/2014	Tân Trường 1	8,50	7,50	
35	Đỗ Hải Đăng	15/05/2014	Đức Chính	7,75	7,50	
36	Vũ Hải Đăng	27/10/2014	Cẩm Phúc	9,00	7,50	
37	Nguyễn Khắc Hải Đăng	26/06/2014	Cẩm Phúc	8,25	6,75	
38	Vũ Minh Đức	05/07/2014	Tân Trường 1	7,75	7,50	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trường TH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Toán	Ghi chú
39	Lê Hương Giang	12/11/2014	Cắm Đông	7,75	7,50	
40	Nguyễn Gia Hân	21/08/2014	Tân Trường 2	7,50	7,50	
41	Mai Công Hiếu	29/01/2014	Lai Cách	8,00	7,75	
42	Đỗ Thanh Hoa	13/10/2014	Cao An	7,50	7,25	
43	Nguyễn Huy Hùng	26/07/2014	Lai Cách	8,00	8,25	
44	Trần Mạnh Hùng	30/04/2014	Lai Cách	8,25	8,00	
45	Đào Việt Huy	16/04/2014	Cắm Phúc	7,50	7,75	
46	Lê Gia Hưng	19/08/2014	Lai Cách	7,00	8,00	
47	Vũ Xuân Duy Hưng	27/09/2014	Lương Điền	7,50	8,25	
48	Trần Hà Thiên Hương	20/05/2014	Lai Cách	8,00	8,50	
49	Trần Mai Hương	02/07/2014	Lai Cách	7,75	7,50	
50	Nguyễn Đăng Huy Hường	07/03/2014	Cắm Hoàng	8,00	8,75	
51	Bùi Tuấn Kiệt	06/03/2014	Định Sơn	7,25	8,00	
52	Nguyễn Tuấn Kiệt	19/10/2014	Cao An	8,00	6,75	
53	Nguyễn Tuấn Kiệt	20/11/2014	Tân Trường 2	8,00	8,50	
54	Nguyễn Trọng Khải	28/11/2014	Lai Cách	9,00	7,50	
55	Nguyễn Ngọc Bảo Khang	20/11/2014	Tân Trường 2	8,25	7,00	
56	Trần Gia Khánh	15/02/2014	Lai Cách	8,50	8,00	
57	Vũ Ngân Khánh	17/11/2014	Cắm Đông	6,75	8,00	
58	Nguyễn Gia Khiêm	19/02/2014	Đức Chính	7,75	8,75	
59	Nguyễn Mai Lan	24/09/2014	Cắm Hoàng	6,75	8,75	
60	Vũ Hoàng Lâm	17/10/2014	Cắm Đoài	7,25	8,50	
61	Phạm Tùng Lâm	20/04/2014	Cắm Phúc	8,25	7,50	
62	Phạm Gia Linh	07/03/2014	Tân Trường 1	8,50	8,00	
63	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	10/01/2014	Cắm Vũ	7,00	8,50	
64	Vũ Phương Linh	20/10/2014	Lai Cách	8,25	6,50	
65	Nguyễn Thị Thùy Linh	19/02/2014	Lương Điền	8,00	8,00	
66	Trần Thủy Linh	10/11/2014	Định Sơn	7,75	7,50	
67	Đào Minh Long	19/06/2014	Cắm Điền	7,25	7,50	
68	Nguyễn Bảo Luật	21/07/2014	Ngọc Liên	7,50	8,75	
69	Đỗ Phương Ly	06/06/2014	Cao An	7,50	7,50	
70	Vũ Đức Minh	31/07/2014	Cao An	7,25	9,00	
71	Hoàng Nhật Minh	08/11/2014	Lai Cách	8,25	7,25	
72	Lê Nhật Minh	08/04/2014	Cắm Điền	8,00	8,00	
73	Nguyễn Nhật Minh	15/12/2014	Tứ Minh	7,50	8,00	
74	Nguyễn Trọng Minh	24/07/2014	Tân Trường 2	7,00	8,00	
75	Nguyễn Trọng Nhật Minh	07/11/2014	Tân Trường 1	7,50	7,50	
76	Nguyễn Văn Nhật Minh	06/09/2014	Tân Trường 1	8,50	8,75	
77	Nguyễn Bảo Nam	06/07/2014	Lai Cách	7,50	8,25	
78	Nguyễn Nhật Nam	05/01/2014	Lương Điền	7,50	8,00	
79	Đào Uyên Ninh	10/12/2014	Lai Cách	8,00	8,00	
80	Nguyễn Khánh Ngân	16/06/2014	Lai Cách	8,00	7,00	
81	Lê Thị Kim Ngân	13/05/2014	Cắm Đông	8,50	6,50	
82	Lê Kim Ngọc	01/12/2014	Lai Cách	8,50	7,25	
83	Nguyễn Vũ Minh Ngọc	27/11/2014	Lai Cách	8,00	8,25	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trường TH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Toán	Ghi chú
84	Nguyễn Bình Nguyên	26/03/2014	Lai Cách	7,50	7,50	
85	Đào Khôi Nguyên	06/12/2014	Lương Điền	7,50	7,50	
86	Phạm Phúc Nguyên	13/01/2014	Lý Tự Trọng	7,75	7,75	
87	Vương Thị Nhân	11/01/2014	Tân Trường 2	7,75	8,25	
88	Đào Tuyết Lâm Nhi	21/09/2014	Đức Chính	7,75	7,50	
89	Vũ Thị Thảo Nhi	08/02/2014	Lương Điền	8,50	6,50	
90	Mai Uyên Nhi	24/02/2014	Cầm Đông	7,50	8,50	
91	Cao Thị Phương Nhung	12/03/2014	Tân Trường 1	6,50	8,50	
92	Phạm Ngọc Quỳnh Như	10/09/2014	Lai Cách	6,75	8,00	
93	Lê Trần Quỳnh Như	16/05/2014	Lai Cách	6,75	8,25	
94	Đỗ Gia Phát	21/10/2014	Lai Cách	7,50	8,25	
95	Nguyễn Quang Phát	17/06/2014	Lai Cách	6,75	8,00	
96	Lương Đức Phong	17/08/2014	Cầm Điền	7,00	7,75	
97	Đào Duy Phúc	24/06/2014	Cầm Phúc	6,50	8,25	
98	Lê Hoàng Phúc	01/12/2014	Cao An	7,50	9,00	
99	Nguyễn Thiên Phúc	11/04/2014	Tứ Minh	7,50	7,25	
100	Vũ Xuân Phúc	06/01/2014	Cầm Đông	8,00	8,25	
101	Lưu Hữu Phước	03/07/2014	Cầm Đông	7,50	8,25	
102	Lê Hà Phương	03/06/2014	Cao An	8,50	8,00	
103	Nguyễn Hà Phương	07/01/2014	Cầm Đoài	8,00	8,00	
104	Nguyễn Thị Khánh Phương	02/10/2014	Lai Cách	7,75	8,00	
105	Vũ Thu Phương	23/02/2014	Tân Trường 1	8,50	8,00	
106	Lương Công Nhật Quang	29/10/2014	Cầm Điền	7,00	7,75	
107	Hoàng Minh Quân	26/07/2014	Lai Cách	6,75	9,50	
108	Nguyễn Trọng Tùng Quân	26/05/2014	Lai Cách	6,75	8,25	
109	Nguyễn Xuân Phú Quý	28/01/2014	Cầm Phúc	7,25	8,00	
110	Vũ Bảo Quyên	08/07/2014	Cầm Đông	8,00	7,75	
111	Lê Đỗ Quyên	17/03/2014	Lai Cách	8,00	6,75	
112	Vũ Xuân Quyên	14/08/2014	Tân Trường 2	8,00	8,50	
113	Bùi Hữu Sang	08/08/2014	Định Sơn	7,75	8,50	
114	Trần Quang Sáng	25/02/2014	Tân Trường 1	7,25	8,00	
115	Phạm Phước Thái	10/01/2014	Tân Trường 2	7,25	8,50	
116	Nguyễn Đình Thành	07/03/2014	Tân Trường 2	7,00	8,00	
117	Đỗ Văn Tiến Thành	01/08/2014	Đức Chính	7,25	8,00	
118	Đặng Hoàng Phương Thảo	23/04/2014	Cao An	8,00	7,75	
119	Phạm Hương Thảo	23/06/2014	Lai Cách	8,00	8,25	
120	Nguyễn Lê Thanh Thảo	30/11/2014	Lai Cách	8,50	8,50	
121	Bùi Mai Phương Thảo	18/10/2014	Tứ Minh	7,50	7,75	
122	Nguyễn Ngọc Thảo	22/08/2014	Tứ Minh	6,75	8,25	
123	Vũ Phương Thảo	09/03/2014	Lai Cách	8,00	8,25	
124	Vũ Phương Thảo	14/12/2014	Cầm Đoài	7,00	7,75	
125	Vũ Phương Thảo	16/09/2014	Lương Điền	7,50	7,75	
126	Trần Thị Hương Thảo	07/04/2014	Đức Chính	7,00	7,75	
127	Phạm Thị Thanh Thảo	24/04/2014	Cầm Đoài	7,50	8,00	
128	Nguyễn Thị Thu Thảo	23/03/2014	Lai Cách	7,75	7,50	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trường TH	Điểm Tiếng Việt	Điểm Toán	Ghi chú
129	Vũ Thị Thu Thảo	05/06/2014	Tân Trường 1	8,00	7,00	
130	Hoàng Quốc Thịnh	13/07/2014	Lai Cách	7,50	8,25	
131	Bùi Anh Thư	08/01/2014	Cao An	8,00	8,50	
132	Nguyễn Minh Thư	28/01/2014	Định Sơn	7,25	7,75	
133	Trần Minh Thư	08/09/2014	Đức Chính	8,00	7,50	
134	Phạm Hương Trà	21/11/2014	Định Sơn	8,00	7,25	
135	Nguyễn Huyền Trang	02/11/2014	Cắm Đoài	7,50	8,00	
136	Vũ Vân Trang	13/11/2014	Lương Điền	8,00	6,75	
137	Đào Vũ Minh Trang	29/01/2014	Cắm Phúc	8,25	8,25	
138	Nguyễn Minh Trí	29/09/2014	Lai Cách	6,75	8,75	
139	Vũ Nam Việt	07/11/2014	Cắm Đông	7,75	8,00	
140	Trần Đức Vinh	05/06/2014	Cắm Đông	7,50	8,00	
141	Nguyễn Hiền Vinh	19/07/2014	Tân Trường 2	8,75	7,50	
142	Đào Minh Vinh	04/04/2014	Tứ Minh	8,00	7,50	
143	Nguyễn Thiên Hải Vũ	06/09/2014	Cắm Điền	7,50	8,00	
144	Mai Xuân Vũ	02/07/2014	Lai Cách	7,50	8,25	
145	Nguyễn Hải Yến	20/11/2014	Cắm Đoài	6,75	8,50	
146	Vương Hải Yến	17/03/2014	Lai Cách	8,00	8,25	

PHÒNG GD&ĐT DUYỆT



Phạm Thị Oanh

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Mạnh